

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch hoạt động năm 2021 của dự án thành phần thuộc dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Thanh Hóa”

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019; Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ các nghị định của Chính phủ: Số 56/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài; số 119/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 về một số chính sách quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu; số 97/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ; số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Hiệp định số 6079-VN ngày 03/8/2018 giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với Ngân hàng Thế giới (WB);

Căn cứ các quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 548/QĐ-TTg ngày 21/4/2017 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển”; số 1387/QĐ-TTg ngày 23/10/2018 về việc điều chỉnh, bổ sung chủ trương đầu tư dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển”;

Căn cứ các quyết định của Bộ Nông nghiệp và PTNT: Số 1658/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/5/2017 về việc phê duyệt đầu tư dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển”; số 286/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/01/2019 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1658/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/5/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt đầu tư dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển”; số 288/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/01/2019 về việc phê duyệt Sơ tay hướng dẫn thực hiện dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển”; số 2198/QĐ-BNN-HTQT ngày 13/6/2019 về việc phê duyệt Kế hoạch tổng thể dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển”;

Căn cứ Kết luận số 261/KL-HĐND ngày 04/7/2019 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa tại phiên họp thứ 24 về Phương án sử dụng và trả

nợ vốn vay dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và Tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Thanh Hóa”;

Căn cứ các quyết định của UBND tỉnh: Số 3130/QĐ-UBND ngày 05/8/2019 về phê duyệt Phương án sử dụng và trả nợ vốn vay dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Thanh Hóa; số 5617/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 về việc giao Kế hoạch chi tiết cho các chương trình, dự án từ nguồn vốn đầu tư công năm 2021 do tỉnh quản lý (đợt 1);

Căn cứ các quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: Số 4270/QĐ-UBND ngày 17/10/2019 về việc phê duyệt dự án thành phần thuộc dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và Tăng cường tính chống chịu vùng ven biển”; số 987/QĐ-UBND ngày 23/3/2020 về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư tổng thể và Kế hoạch hoạt động năm 2020 của dự án thành phần thuộc dự án “Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ văn bản số 354/BNN-KH ngày 18/01/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc thông báo kế hoạch đầu tư ngân sách Nhà nước năm 2021;

Căn cứ các văn bản của Ban quản lý các dự án lâm nghiệp - Bộ Nông nghiệp và PTNT: Số 2008/DALN-FMCR ngày 29/12/2020 về việc thông báo Biên bản ghi nhớ tháng 12/2020 của Đoàn công tác WB; số 1530/DALN-FMCR ngày 14/10/2020 của Ban Quản lý các dự án lâm nghiệp (chủ dự án) về Kế hoạch hoạt động năm 2021 của dự án FMCR Thanh Hóa.

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo thẩm định số 1340/SKHĐT-KTNN ngày 08/3/2021; của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 21/TTr-SNN&PTNT ngày 03/02/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch hoạt động năm 2021 dự án thành phần thuộc dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và Tăng cường tính chống chịu vùng ven biển” với các nội dung chính như sau:

1. Các hoạt động chính của dự án thành phần thực hiện năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

1.1. Hợp phần 2: Phát triển và phục hồi rừng ven biển.

a) Chuẩn bị đầu tư cho việc thiết lập quản lý bền vững rừng ven biển.

- Phối hợp với đơn vị tư vấn lập và kiểm chứng bản đồ cấp xã phục vụ công tác trồng và quản lý rừng phòng hộ ven biển.

- Điều tra lập địa (Điều tra xác định loại đất, thành phần cơ giới, dinh dưỡng trong đất, thủy triều, sóng,... phục vụ thiết kế thi công trồng rừng và hỗ trợ thiết kế các giải pháp công trình (kè mềm, kè cứng) phục vụ trồng rừng.

b) Đầu tư thiết lập mô hình rừng bền vững có sự tham gia của cộng đồng.

c) Trồng mới rừng ven biển.

- Phục hồi rừng ngập mặn kém chất lượng: 83 ha.
- Trồng mới rừng ngập mặn: 86 ha.
- Trồng cây phân tán: 40.000 cây.

d) Tập huấn kỹ thuật và hỗ trợ.

e) Các giải pháp bảo vệ rừng trồng ven biển.

- Triển khai thực hiện các công trình bảo vệ rừng.
- Công trình phụ trợ khác.

1.2. Hợp phần 3: Tạo lợi ích bền vững từ rừng ven biển.

a) Các gói đầu tư tạo ra những lợi ích ven biển.

- Hỗ trợ kỹ thuật xác định và lựa chọn đầu tư.
- Thông tin và truyền thông.

b) Công nghệ và cơ sở hạ tầng, phục vụ sản xuất theo yêu cầu.

- Xác định danh sách thư bày tỏ quan tâm về công nghệ sản xuất.
- Xác định danh sách thư bày tỏ quan tâm về công trình.

1.3. Hợp phần 4: Quản lý, giám sát và đánh giá dự án

- Thực hiện gói thầu an toàn xã hội và môi trường.
- Hội nghị, hội thảo, tập huấn, truyền thông.
- Quản lý dự án.

2. Vốn và nguồn vốn đầu tư: Tổng kinh phí kế hoạch hoạt động năm 2021 là 18.638 triệu đồng, trong đó:

- Vốn ODA: 13.138 triệu đồng (bao gồm: Vốn cấp phát qua Bộ Nông nghiệp và PTNT: 10.000 triệu đồng; vốn cấp phát qua ngân sách tỉnh: 2.510 triệu đồng; vốn vay lại của địa phương: 628 triệu đồng).

- Vốn đối ứng: 5.500 triệu đồng (bao gồm: Vốn đối ứng từ ngân sách Trung ương: 1.000 triệu đồng, vốn đối ứng từ ngân sách tỉnh: 4.500 triệu đồng).

(Chi tiết theo phụ biểu đính kèm)

Điều 2: Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nông nghiệp và PTNT (chủ đầu tư) chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh việc tổ chức, chỉ đạo thực hiện kế hoạch theo đúng tiến độ, phù hợp với các quy định hiện hành của nhà nước và các nội dung hiệp định tài trợ được ký kết; chỉ đạo Ban quản lý dự án FMCR Thanh Hóa lập thiết kế, dự toán chi tiết, trình duyệt theo quy định để tổ chức thực hiện; đảm bảo không chồng lấn với các dự án đã và đang triển khai trên địa bàn; quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư theo đúng mục tiêu, nội dung hoạt động của dự án; định kỳ đánh giá kết quả thực hiện, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh và các sở, ngành liên quan.

2. UBND các huyện thuộc phạm vi dự án có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT tổ chức thực hiện hiệu quả kế hoạch này.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, giám sát, hướng dẫn chủ đầu tư thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo đúng tiến độ thời gian và quy định của dự án.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Thủ trưởng các ngành, đơn vị tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/cáo);
- Ban QL các dự án Lâm nghiệp TW;
- Lưu: VT, NN.

(MC12.03.21)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Đức Giang

Phụ biểu: KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM 2021
Dự án thành phần thuộc dự án "Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và Tăng cường tính chống chịu
vùng ven biển (FMCR) tỉnh Thanh Hóa"
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày tháng năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Hợp phần dự án/Nội dung hoạt động	Đơn vị	Khối lượng	Kế hoạch vốn năm 2021							
				Tổng	Vốn ODA				Vốn đối ứng		
					Phân bổ qua Bộ Nông nghiệp và PTNT	Phân bổ trực tiếp về địa phương	Tỉnh vay lại	Tổng	Phân bổ qua Bộ Nông nghiệp và PTNT	NSDP	Tổng
	TỔNG CỘNG			18.638	10.000	2.510	628	13.138	1.000	4.500	5.500
I	Hợp phần 2: Phát triển và phục hồi rừng ven biển			13.696	10.000	1.668	341	12.009	1.000	687	1.686
1	Trồng và quản lý rừng phòng hộ ven biển mục tiêu			12.789	10.000	1.009	176	11.185	1.000	604	1.603
1.1	Chuẩn bị đầu tư cho thiết lập quản lý bền vững rừng ven biển			2.303	1.558	502	50	2.110	193		193
a	Lập và kiểm chứng bản đồ cấp xã phục vụ công tác trồng và quản lý rừng phòng hộ ven biển			1.702	1.558			1.558	144		144
-	Kiểm chứng thực địa (hiện trạng, ranh giới quy hoạch) phục vụ xây dựng bản đồ	Xã	16	744	676			676	68		68
-	Kiểm chứng thực địa đánh giá xã hội và các công việc liên quan đến giới	Xã	16	412	375			375	37		37
-	Hướng dẫn quản lý rừng bền vững	Xã	16	547	507			507	40		40
-	Chi phí nghiệm thu, giám sát	Xã	16								
b	Đóng mốc giới các đơn vị chủ rừng phòng hộ ven biển										
c	Rừng cộng đồng			571		477	48	525	46		46
-	Khảo sát, thiết kế quản lý bảo vệ rừng cộng đồng	ha	1.000	571		477	48	525	46		46

TT	Hợp phần dự án/Nội dung hoạt động	Đơn vị	Khối lượng	Kế hoạch vốn năm 2021							
				Tổng	Vốn ODA				Vốn đối ứng		
					Phân bổ qua Bộ Nông nghiệp và PTNT	Phân bổ trực tiếp về địa phương	Tỉnh vay lại	Tổng	Phân bổ qua Bộ Nông nghiệp và PTNT	NSDP	Tổng
d	Điều tra lập địa (Bao gồm: điều tra xác định loại đất, thành phần cơ giới, dinh dưỡng trong đất, thủy triều, sóng,phục vụ thiết kế thi công trồng rừng và hỗ trợ thiết kế các giải pháp công trình (kè mềm, kè cứng) phục vụ trồng rừng	ha	169	30		24,97	2,50	27,46	2,50		2,50
1.2	Phục hồi rừng ven biển			2.362	2.232			2.232	130		130
-	Phục hồi rừng ngập mặn			2.362	2.232			2.232	130		130
+	Thiết kế trồng rừng phục hồi	ha	83	175	159			159	15,9		16
+	Thăm tra và thẩm định thiết kế, dự toán	ha	83	49				0	49		49
-	Cây giống, vật tư	ha	83	776	710			710	66		66
-	Thi công trồng rừng phục hồi	ha	83	1.363	1.363			1.363			0
1.3	Trồng mới rừng ven biển			7.520	6.210	507	126	6.843	677		677
a	Rừng ngập mặn			6.792	6.128			6.128	664		664
-	Thiết kế trồng rừng mới	ha	86	182	165			165	17		17
-	Thăm tra và thẩm định thiết kế, dự toán	ha	86	51					51		51
-	Cây giống, vật tư	ha	86	3.539	3.217			3.217	321,7		322
-	Thi công trồng rừng mới	ha	86	3.021	2.746			2.746	275		275
b	Rừng ven biển trên cạn			95	82			82	13		13
-	Thiết kế trồng rừng mới	ha	39	95	82			82	13		13
c	Trồng cây phân tán			633		507	126	633			
	Cây giống, vật tư	Triệu cây	0,04	317		254	63	317			
	Thi công trồng rừng mới	Triệu cây	0,04	317		254	63	317			

TT	Hợp phần dự án/Nội dung hoạt động	Đơn vị	Khối lượng	Kế hoạch vốn năm 2021							
				Tổng	Vốn ODA				Vốn đối ứng		
					Phân bổ qua Bộ Nông nghiệp và PTNT	Phân bổ trực tiếp về địa phương	Tỉnh vay lại	Tổng	Phân bổ qua Bộ Nông nghiệp và PTNT	NSDP	Tổng
1.4	Tập huấn kỹ thuật và hỗ trợ			604						604	604
a	Thuê phương tiện bảo vệ và quản lý rừng			255						255	255
b	Tập huấn trồng, làm giàu và quản lý rừng			348						348	348
-	Tập huấn giám sát, đánh giá chất lượng rừng	Lớp	2	116						116	116
-	Tập huấn về kỹ thuật phục hồi rừng và trồng rừng ven biển	Lớp	2	116						116	116
-	Tập huấn quản lý bảo vệ rừng dựa vào cộng đồng	Lớp	2	116						116	116
2	Các giải pháp bảo vệ rừng trồng ven biển			907		659	165	824		83	83
2.1	Triển khai thực hiện các công trình bảo vệ rừng			656		477	119	596		60	60
-	Khảo sát, thiết kế các công trình	Trọn gói	1	656		477	119	596		60	60
2.2	Công trình phụ trợ khác			251		182	46	228		23	23
-	Khảo sát, thiết kế các công trình	Trọn gói	1	251		182	46	228		23	23
II	Hợp phần 3: Tạo lợi ích bền vững từ rừng tự nhiên			488						488	488
1	Các gói đầu tư tạo ra những lợi ích từ rừng ven biển			460						460	460
1.1	Hỗ trợ kỹ thuật xác định và lựa chọn gói đầu tư	Trọn gói	1	320						320	320
1.2	Thông tin và truyền thông			139						139	139
-	Tham vấn cộng đồng	Trọn gói	1	46						46	46
-	Hội thảo	Cuộc	1	46						46	46
-	Bổ sung nâng cao năng lực cho các liên minh sản xuất	Lớp	1	46						46	46
2	Công nghệ và cơ sở hạ tầng, phục vụ sản xuất theo yêu cầu			28						28	28

TT	Hợp phần dự án/Nội dung hoạt động	Đơn vị	Khối lượng	Kế hoạch vốn năm 2021							
				Tổng	Vốn ODA				Vốn đối ứng		
					Phân bổ qua Bộ Nông nghiệp và PTNT	Phân bổ trực tiếp về địa phương	Tỉnh vay lại	Tổng	Phân bổ qua Bộ Nông nghiệp và PTNT	NSDP	Tổng
2.1	Xác định danh sách thư bày tỏ quan tâm về công nghệ sản xuất	Trộn gói	1	14						14	14
2.2	Xác định danh sách thư bày tỏ quan tâm về công trình	Trộn gói	1	14						14	14
III	Hợp phần 4: Quản lý, giám sát đánh giá dự án			4.455		842	287	1.129		3.326	3.326
1	Gói thầu an toàn xã hội và môi trường/Giám sát đánh giá	Tháng	12	1.230		842	287	1.129		101	101
2	Hội nghị, hội thảo, tập huấn, truyền thông			180						180	180
	Hội thảo/hội nghị			180						180	180
3	Chi phí thẩm định			33						33	33
3.1	Thẩm định dự án Hiện đại hoá ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Thanh Hoá	Trộn gói	1	33						33	33
3.2	Chi phí thẩm định quyết toán năm 2021	Trộn gói	1	0							
4	Quản lý dự án			3.045						3.045	3.045
4.1	Chi phí quản lý dự án (Lương, các khoản đóng góp, phụ cấp kiêm nhiệm)	Tháng	12	1.158						1.158	1.158
4.2	Chi thiết bị, văn phòng	Trộn gói	1	500						500	500
4.3	Chi vận hành, nhân sự, quản lý khác	Tháng	12	1.387						1.387	1.387

Ghi chú: Tiền USD được quy đổi ra tiền Việt Nam theo mệnh giá tại thời điểm xây dựng kế hoạch.